Chi tiết mã HS 1212.93.90

Mã HS	1212.93.90
Mô tả hàng hóa	Quả minh quyết (1), rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Mía đường: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 09:26:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12129390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1763
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1763
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1763
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1778
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1751
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1751
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1751
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1751
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1751
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1751
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1781
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1781
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1781
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1781

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1781
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1781
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1783
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1783
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1783
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1783
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1783
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1783
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1785
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1753
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1753
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1753
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1753
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1753
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1753
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1753
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1751
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1751
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1751
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1751
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1751
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1751
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1792
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1792
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1792
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1792

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1792
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1792
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1791
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1791
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1791
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1791
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1791
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1791
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1797
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1797
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1797
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1797
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1797
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1797
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D1754
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1754
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1754
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1754
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1754
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1754
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D1756
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1756
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1756
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1756
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1756
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1756

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1754
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1754
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1754
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1754
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1754
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1754
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1754
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1783
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1783
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1783
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1783
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1783
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1783
RCEP B	2022	2022	0	B!D1783
RCEP B	2023	2023	0	B!E1783
RCEP B	2024	2024	0	B!F1783
RCEP B	2025	2025	0	B!G1783
RCEP B	2026	2026	0	B!H1783
RCEP B	2027	2027	0	B!I1783
RCEP C	2022	2022	0	C!D1783
RCEP C	2023	2023	0	C!E1783
RCEP C	2024	2024	0	C!F1783
RCEP C	2025	2025	0	C!G1783
RCEP C	2026	2026	0	C!H1783
RCEP C	2027	2027	0	C!I1783
RCEP D	2022	2022	0	D!D1783

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E1783
RCEP D	2024	2024	0	D!F1783
RCEP D	2025	2025	0	D!G1783
RCEP D	2026	2026	0	D!H1783
RCEP D	2027	2027	0	D!I1783
RCEP E	2022	2022	0	E!D1785
RCEP E	2023	2023	0	E!E1785
RCEP E	2024	2024	0	E!F1785
RCEP E	2025	2025	0	E!G1785
RCEP E	2026	2026	0	E!H1785
RCEP E	2027	2027	0	E!I1785
RCEP F	2022	2022	0	F!D1783
RCEP F	2023	2023	0	F!E1783
RCEP F	2024	2024	0	F!F1783
RCEP F	2025	2025	0	F!G1783
RCEP F	2026	2026	0	F!H1783
RCEP F	2027	2027	0	F!I1783
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F1658
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G1658
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H1658
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I1658

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1212.93 có 2 dòng thuế; dòng 1212.93.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1212.93.10 Phù hợp để làm giống	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1212.93.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1212.93.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1763), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.